



Số: 279/CV-PTN

Vũng Tàu, ngày 09 tháng 8 năm 2022

V/v: Giải trình doanh thu – lợi nhuận trên báo cáo tài chính đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2022

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ số liệu của Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã được soát xét 6 tháng đầu năm 2022;

Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu (mã chứng khoán: HDC) giải trình chênh lệch doanh thu và lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ 2021 trên Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã soát xét 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

- Báo cáo tài chính riêng soát xét: (đơn vị tính: triệu đồng)

|                         | Năm 2021 | Năm 2022 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|-------------------------|----------|----------|------------|---------|
| Doanh thu thuần         | 557.649  | 695.440  | 137.791    | 24,71   |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 141.432  | 175.811  | 34.379     | 24,31   |

- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét: (đơn vị tính: triệu đồng)

|                            | Năm 2021 | Năm 2022 | Chênh lệch | Tỷ lệ % |
|----------------------------|----------|----------|------------|---------|
| Doanh thu thuần            | 638.726  | 780.089  | 141.363    | 22,13   |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN    | 143.171  | 177.112  | 33.941     | 23,71   |
| LN sau thuế của công ty mẹ | 142.074  | 175.507  | 33.433     | 23,53   |

Doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 tăng so với cùng kỳ liền năm trước. Nguyên nhân:

6 tháng đầu năm 2022 Công ty đã ghi nhận doanh thu và lợi nhuận chủ yếu từ một phần của dự án The Light City Giai đoạn 1 và một phần dự án Ngọc Tước.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên.
- P.Kế toán Tài chính
- Lưu VP.

**CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lê Viết Liên*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
Của CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ  
BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022



| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>Trang</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 2 - 4        |
| Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 5 - 6        |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   |              |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 7 - 10       |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 11           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 12 - 13      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 14 - 55      |





## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022.

### Khái quát chung về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 18 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài : Ba Ria - Vung Tau House Development Joint Stock Company  
Tên viết tắt : HODECO  
Trụ sở chính : Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học, TP. Vũng Tàu  
Điện thoại/Fax : 0254.3856274 – 0254.3850091/0254.3856205  
E-Mail/Web : info@hodeco.vn/ www.hodeco.com.vn

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Điều hành tour du lịch.

Vốn điều lệ : 1.080.856.930.000 đồng Việt Nam  
Số lượng cổ phiếu : 108.085.693 cổ phiếu  
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng Việt Nam  
Mã chứng khoán : HDC

### Chi nhánh của Công ty

#### Địa chỉ

Chi nhánh quản lý kinh doanh khách sạn  
Hodeco

Số 02 Trương Công Định, phường 2, TP Vũng Tàu.  
Mã số chi nhánh: 3500444601-007

### Các công ty con, công ty liên kết

#### Địa chỉ

Tỷ lệ  
lợi ích

#### Công ty con

|                                                         |                                                                  |      |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------|
| Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco               | Số 23 Nguyễn Hữu Cầu, phường 3, TP. Vũng Tàu                     | 51%  |
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco                    | Thôn 9 Gò Găng, xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu.                       | 60%  |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu  | Tầng 3, Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học, P. 7, TP. Vũng Tàu. | 100% |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Bất động sản và Dịch vụ Hodeco | Tầng 3, Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học, P. 7, TP. Vũng Tàu. | 100% |

#### Công ty liên kết

|                                      |                                                                  |        |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco | Số 203 Lê Hồng Phong, phường 8, TP. Vũng Tàu                     | 35%    |
| Công ty CP Đại Hồng Sơn              | Tầng 3, Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học, P. 7, TP. Vũng Tàu. | 21,75% |

### Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 là: 177.111.597.143 đồng (Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 là: 143.170.742.891 đồng).



Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 259.012.047.006 đồng (Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2022 lợi nhuận chưa phân phối là: 370.315.519.504 đồng).

#### **Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính**

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 18/NQ.ĐHCD ngày 31/03/2022, Công ty đã phát hành 21.616.029 cổ phiếu để chia cổ tức. Số lượng cổ phiếu sau phát hành là 108.085.693 cổ phiếu. Sở giao dịch chứng khoán đã có Quyết định số 479/QĐ-SGDHCM ngày 07/07/2022 chấp nhận số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 21.616.029 cổ phiếu.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 29 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 1.080.856.930.000 đồng.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### **Hội đồng quản trị**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Đoàn Hữu Thuận   | Chủ tịch |
| Ông Lê Viết Liên     | Ủy viên  |
| Ông Đoàn Hữu Hà Vinh | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh  | Ủy viên  |
| Ông Lê Quốc Trung    | Ủy viên  |
| Ông Lê Quý Định      | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Đình Duy  | Ủy viên  |

#### **Ban điều hành**

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đoàn Hữu Thuận   | Chủ tịch HĐQT     |
| Ông Lê Viết Liên     | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đoàn Hữu Hà Vinh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Mai Thị Tuyết Lan | Kế toán trưởng    |

#### **Ban kiểm soát**

|                      |                |
|----------------------|----------------|
| Ông Hồ Diên Tiểu     | Trưởng ban     |
| Ông Hoàng Chung Kiên | Kiểm soát viên |
| Ông Phan Văn Thắng   | Kiểm soát viên |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đoàn Hữu Thuận – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Viết Liên – Tổng Giám đốc Công ty, được ông Đoàn Hữu Thuận ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo giấy ủy quyền số 175/GUQ-PTN ngày 23/04/2021.

#### **Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 của Công ty Cổ phần phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP; Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông Tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về qui định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 của Công ty được trình bày từ trang 7 đến trang 55 kèm theo.

**Phê duyệt bởi Hội đồng quản trị**



**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
**Đoàn Hữu Thuận**  
Vũng Tàu, ngày 09 tháng 8 năm 2022

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Tổng Giám đốc**  
**Lê Viết Liên**





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Số: 469/22/BCKT/TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022  
của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu*

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu, được lập ngày 09 tháng 8 năm 2022, từ trang 7 đến trang 55 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2022  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**  
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
Số: 0739-2018-133-1

Mẫu số: B 01a-DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

| Mã số      | TÀI SẢN                                          | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu năm VND           |
|------------|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |             | <b>3.126.161.480.961</b> | <b>2.670.419.985.510</b> |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền               | V.1         | 27.346.289.239           | 61.691.370.942           |
| 111        | Tiền                                             |             | 27.346.289.239           | 61.691.370.942           |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                       |             | -                        | -                        |
| <b>120</b> | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 |             | <b>91.363.650.884</b>    | <b>9.544.550.884</b>     |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                           | V.2a        | 110.435.626.075          | 9.544.906.075            |
| 122        | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | V.2a        | (19.468.575.191)         | (355.191)                |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | V.2b        | 396.600.000              | -                        |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               |             | <b>1.155.814.846.566</b> | <b>730.995.447.443</b>   |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | V.3         | 703.959.256.782          | 585.184.369.740          |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | V.4         | 405.665.172.743          | 145.992.728.384          |
| 133        | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         |             | -                        | -                        |
| 134        | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                        | -                        |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     |             | -                        | -                        |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                           | V.5a        | 52.593.249.886           | 5.916.158.142            |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | V.3         | (6.402.832.845)          | (6.097.808.823)          |
| 139        | Tài sản thiếu chờ xử lý                          |             | -                        | -                        |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                              | V.6         | <b>1.841.423.317.266</b> | <b>1.859.015.814.677</b> |
| 141        | Hàng tồn kho                                     |             | 1.841.722.364.885        | 1.859.314.862.296        |
| 149        | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               |             | (299.047.619)            | (299.047.619)            |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |             | <b>10.213.377.006</b>    | <b>9.172.801.564</b>     |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | V.7a        | 1.413.273.469            | 843.879.095              |
| 152        | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              |             | 8.799.720.240            | 8.328.922.469            |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | V.14a       | 383.297                  | -                        |
| 154        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |             | -                        | -                        |
| 155        | Tài sản ngắn hạn khác                            |             | -                        | -                        |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu năm VND           |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 200   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>1.411.352.968.145</b> | <b>1.106.462.021.071</b> |
| 210   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>22.320.000</b>        | <b>23.272.320.000</b>    |
| 211   | Phải thu dài hạn của khách hàng              |             | -                        | -                        |
| 212   | Trả trước cho người bán dài hạn              |             | -                        | -                        |
| 213   | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           |             | -                        | -                        |
| 214   | Phải thu nội bộ dài hạn                      |             | -                        | -                        |
| 215   | Phải thu về cho vay dài hạn                  |             | -                        | -                        |
| 216   | Phải thu dài hạn khác                        | V.5b        | 22.320.000               | 23.272.320.000           |
| 219   | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        |             | -                        | -                        |
| 220   | <b>Tài sản cố định</b>                       |             | <b>333.957.986.407</b>   | <b>341.179.811.634</b>   |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                     | V.8         | 332.945.188.999          | 340.069.354.638          |
| 222   | Nguyên giá                                   |             | 422.420.709.441          | 424.672.064.457          |
| 223   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (89.475.520.442)         | (84.602.709.819)         |
| 224   | Tài sản cố định thuê tài chính               |             | -                        | -                        |
| 225   | Nguyên giá                                   |             | -                        | -                        |
| 226   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | -                        | -                        |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                      | V.9         | 1.012.797.408            | 1.110.456.996            |
| 228   | Nguyên giá                                   |             | 1.562.553.392            | 1.562.553.392            |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (549.755.984)            | (452.096.396)            |
| 230   | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | V.10        | <b>66.575.906.351</b>    | <b>53.594.530.464</b>    |
| 231   | Nguyên giá                                   |             | 79.219.300.186           | 65.489.373.628           |
| 232   | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |             | (12.643.393.835)         | (11.894.843.164)         |
| 240   | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               |             | <b>977.286.066.087</b>   | <b>644.360.646.991</b>   |
| 241   | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | V.11        | 975.440.057.054          | 642.750.747.247          |
| 242   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 1.846.009.033            | 1.609.899.744            |
| 250   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | V.2c        | <b>22.721.746.208</b>    | <b>23.809.840.168</b>    |
| 251   | Đầu tư vào công ty con                       |             | -                        | -                        |
| 252   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 9.257.746.208            | 10.345.840.168           |
| 253   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 13.464.000.000           | 13.464.000.000           |
| 254   | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        |             | -                        | -                        |
| 255   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |             | -                        | -                        |
| 260   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  |             | <b>10.788.943.092</b>    | <b>20.244.871.814</b>    |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                    | V.7b        | 9.646.741.588            | 19.102.670.310           |
| 262   | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               |             | 1.142.201.504            | 1.142.201.504            |
| 263   | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |             | -                        | -                        |
| 268   | Tài sản dài hạn khác                         |             | -                        | -                        |
| 269   | Lợi thế thương mại                           |             | -                        | -                        |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>4.537.514.449.106</b> | <b>3.776.882.006.581</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                        | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>VND        |
|------------|--------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               |             | <b>2.917.266.073.160</b> | <b>2.292.904.517.624</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               |             | <b>1.887.464.444.071</b> | <b>1.469.191.290.275</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                      | V.12        | 114.217.102.836          | 167.581.504.334          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | V.13        | 203.268.064.990          | 199.851.896.489          |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | V.14b       | 166.179.145.453          | 96.854.521.103           |
| 314        | Phải trả người lao động                          |             | 5.853.225.075            | 9.104.513.747            |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | V.15        | 14.658.929.085           | 7.601.579.223            |
| 316        | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |             | -                        | -                        |
| 317        | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |             | -                        | -                        |
| 318        | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                |             | 185.711.783              | 294.464.998              |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                           | V.16a       | 610.521.593.263          | 455.602.031.174          |
| 320        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | V.18a       | 741.996.550.746          | 521.782.333.494          |
| 321        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | V.17        | 996.840.420              | 996.840.420              |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        |             | 29.587.280.420           | 9.521.605.293            |
| 323        | Quỹ bình ổn giá                                  |             | -                        | -                        |
| 324        | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       |             | -                        | -                        |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                |             | <b>1.029.801.629.089</b> | <b>823.713.227.349</b>   |
| 331        | Phải trả người bán dài hạn                       |             | -                        | -                        |
| 332        | Người mua trả tiền trước dài hạn                 |             | -                        | -                        |
| 333        | Chi phí phải trả dài hạn                         |             | -                        | -                        |
| 334        | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                |             | -                        | -                        |
| 335        | Phải trả nội bộ dài hạn                          |             | -                        | -                        |
| 336        | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 |             | -                        | -                        |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                            | V.16b       | 1.570.900.374            | 1.570.900.374            |
| 338        | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | V.18b       | 1.027.807.476.093        | 821.577.939.364          |
| 339        | Trái phiếu chuyển đổi                            |             | -                        | -                        |
| 340        | Cổ phiếu ưu đãi                                  |             | -                        | -                        |
| 341        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  |             | -                        | -                        |
| 342        | Dự phòng phải trả dài hạn                        | V.17        | 423.252.622              | 564.387.611              |
| 343        | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             |             | -                        | -                        |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            |             | <b>1.620.248.375.946</b> | <b>1.483.977.488.957</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            |             | <b>1.620.248.375.946</b> | <b>1.483.977.488.957</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                           | V.19        | 1.080.856.930.000        | 864.696.640.000          |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           |             | 1.080.856.930.000        | 864.696.640.000          |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                             | V.19        | 99.332.644.431           | 99.332.644.431           |
| 413        | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 |             | -                        | -                        |
| 414        | Vốn khác của chủ sở hữu                          |             | -                        | -                        |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | Số cuối kỳ VND           | Số đầu năm VND           |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 415   | Cổ phiếu quỹ (*)                             | V.19        | -                        | -                        |
| 417   | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   |             | -                        | -                        |
| 418   | Quỹ đầu tư phát triển                        | V.19        | 158.173.858.021          | 126.874.171.240          |
| 420   | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                |             | -                        | -                        |
| 421   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | V.19        | 259.012.047.006          | 370.315.519.504          |
| 421a  | Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước  |             | 83.504.951.562           | 60.976.213.244           |
| 421b  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này     |             | 175.507.095.444          | 309.339.306.260          |
| 422   | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản             |             | -                        | -                        |
| 429   | Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | V.19        | 22.872.896.488           | 22.758.513.782           |
| 430   | Nguồn kinh phí                               |             | -                        | -                        |
| 431   | Nguồn kinh phí                               |             | -                        | -                        |
| 432   | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định |             | -                        | -                        |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             | <b>4.537.514.449.106</b> | <b>3.776.882.006.581</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Dương Thị Ngọc

Mai Thị Tuyết Lan

Lê Việt Liên

Lập, ngày 09 tháng 8 năm 2022

**Ghi chú:** Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | VI.1        | 785.447.442.313                        | 679.903.836.682                        |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | VI.2        | 5.358.598.369                          | 41.178.260.058                         |
| 10    | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | VI.3        | <b>780.088.843.944</b>                 | <b>638.725.576.624</b>                 |
| 11    | Giá vốn hàng bán                                       | VI.4        | 465.132.189.132                        | 407.456.196.347                        |
| 20    | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   |             | <b>314.956.654.812</b>                 | <b>231.269.380.277</b>                 |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                          | VI.5        | 4.146.942.154                          | 1.938.390.299                          |
| 22    | Chi phí tài chính                                      | VI.6        | 56.269.686.890                         | 20.157.912.077                         |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 36.801.466.890                         | 19.626.264.010                         |
| 25    | Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    |             | (1.088.093.960)                        | 189.764.555                            |
| 26    | Chi phí bán hàng                                       | VI.7        | 16.008.050.698                         | 12.707.055.222                         |
| 27    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | VI.8        | 19.877.415.792                         | 19.890.237.895                         |
| 30    | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         |             | <b>225.860.349.626</b>                 | <b>180.642.329.937</b>                 |
| 31    | Thu nhập khác                                          |             | 1.980.263.950                          | 564.724.721                            |
| 32    | Chi phí khác                                           |             | 51.688.516                             | 1.550.540.259                          |
| 40    | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | VI.9        | <b>1.928.575.434</b>                   | <b>(985.815.538)</b>                   |
| 50    | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               |             | <b>227.788.925.060</b>                 | <b>179.656.514.399</b>                 |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành           | VI.10       | 50.677.327.917                         | 36.317.421.125                         |
| 52    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại            |             | -                                      | 168.350.383                            |
| 60    | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        |             | <b>177.111.597.143</b>                 | <b>143.170.742.891</b>                 |
| 61    | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                      |             | 175.507.095.444                        | 142.074.270.939                        |
| 62    | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát         |             | 1.604.501.699                          | 1.096.471.952                          |
| 70    | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | VI.11       | <b>2.021</b>                           | <b>1.844</b>                           |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Ngọc

Mai Thị Tuyết Lan



Lập, ngày 09 tháng 8 năm 2022



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                 | Thuyết minh | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND |
|-------|----------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |             |                                        |                                        |
| 01    | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                              |             | <b>227.788.925.060</b>                 | <b>179.656.514.399</b>                 |
|       | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                          |             |                                        |                                        |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư          |             | 7.794.645.115                          | 7.516.470.544                          |
| 03    | Các khoản dự phòng                                       |             | 19.632.109.033                         | 377.380.891                            |
| 04    | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền |             | -                                      | -                                      |
| 05    | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                              |             | (2.799.803.496)                        | (1.572.920.868)                        |
| 06    | Chi phí lãi vay                                          |             | 36.801.466.890                         | 19.626.264.010                         |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLĐ</b>      |             | <b>289.217.342.602</b>                 | <b>205.603.708.976</b>                 |
| 09    | Tăng, giảm các khoản phải thu                            |             | (358.095.207.370)                      | (112.465.208.638)                      |
| 10    | Tăng, giảm hàng tồn kho                                  |             | (315.096.812.396)                      | 130.829.626.082                        |
| 11    | Tăng, giảm các khoản phải trả                            |             | 138.508.595.925                        | (283.292.782.892)                      |
| 12    | Tăng, giảm chi phí trả trước                             |             | 8.886.534.348                          | 3.951.487.361                          |
| 13    | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                        |             | (100.890.720.000)                      | -                                      |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                      |             | (36.801.466.890)                       | (19.626.264.010)                       |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                        |             | (2.836.659.932)                        | (57.537.227.064)                       |
| 16    | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    |             | 13.420.000                             | -                                      |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   |             | (19.429.791.620)                       | (16.339.671.659)                       |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     |             | <b>(396.524.765.333)</b>               | <b>(148.876.331.844)</b>               |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>               |             |                                        |                                        |
| 21    | Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác    |             | (18.515.978.193)                       | (13.198.265.468)                       |
| 22    | Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác        |             | 213.888.890                            | 504.545.455                            |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác     |             | (396.600.000)                          | (50.000.000.000)                       |
| 24    | Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác     |             | -                                      | -                                      |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  |             | (48.000.000.000)                       | -                                      |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              |             | -                                      | -                                      |
| 27    | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      |             | 3.674.008.566                          | 369.509.853                            |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>         |             | <b>(63.024.680.737)</b>                | <b>(62.324.210.160)</b>                |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>            |             |                                        |                                        |
| 31    | Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu       |             | -                                      | 26.715.892.061                         |
| 32    | Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành    |             | -                                      | -                                      |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                       |             | 806.355.534.935                        | 656.744.649.255                        |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                      |             | (379.831.170.568)                      | (446.005.260.779)                      |
| 35    | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                           |             | -                                      | -                                      |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                  |             | (1.320.000.000)                        | (1.072.914.377)                        |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>      |             | <b>425.204.364.367</b>                 | <b>236.382.366.160</b>                 |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|       |                                                         |             |                                        |                                        |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          |             | (34.345.081.703)                       | 25.181.824.156                         |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 61.691.370.942                         | 29.928.379.415                         |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | -                                      | -                                      |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | V.1         | 27.346.289.239                         | 55.110.203.571                         |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Ngọc

Mai Thị Tuyết Lan



Lê Việt Liên

Lập, ngày 09 tháng 8 năm 2022

D.N. 3500  
CÔNG  
CỔ P  
PHÁT TR  
BÀ RI-V  
T. B



**THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 29, ngày 18 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

|                   |   |                   |               |
|-------------------|---|-------------------|---------------|
| Vốn điều lệ       | : | 1.080.856.930.000 | đồng Việt Nam |
| Số lượng cổ phiếu | : | 108.085.693       | cổ phiếu      |
| Mệnh giá cổ phiếu | : | 10.000            | đồng Việt Nam |
| Mã chứng khoán    | : | HDC               |               |

**2. Cấu trúc Công ty**

**Chi nhánh của Công ty**

**Địa chỉ**

Chi nhánh quản lý kinh doanh khách sạn  
HODECO

Số 02 Trương Công Định, phường 2, TP Vũng Tàu.  
Mã số chi nhánh: 3500444601-007

**Các công ty con, công ty liên kết**

**Lĩnh vực kinh doanh chính**

Vốn % %  
điều lệ Sở hữu Biểu  
quyết

**Công ty con**

|                                                         |                           |             |     |     |
|---------------------------------------------------------|---------------------------|-------------|-----|-----|
| Công ty CP Xây dựng – Bất động sản Hodeco               | Xây lắp                   | 15 tỷ đồng  | 51  | 51  |
| Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco                    | Sản xuất và xây lắp       | 30 tỷ đồng  | 60  | 60  |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu  | Dịch vụ lưu trú, giải trí | 205 tỷ đồng | 100 | 100 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Bất động sản và Dịch vụ Hodeco | Dịch vụ                   | 10 tỷ đồng  | 100 | 100 |

**Công ty liên kết**

|                                      |                          |              |       |       |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------|-------|-------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco | Xây lắp                  | 16 tỷ đồng   | 35    | 35    |
| Công ty CP Đại Hồng Sơn              | Sản xuất gạch không nung | 12,5 tỷ đồng | 21,75 | 21,75 |

**3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bất động sản, xây lắp và dịch vụ.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Công ty từ 02 năm đến 04 năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của xây lắp và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### 2.1. Nguyên tắc ghi nhận

#### Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

#### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận



bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

## 2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

### Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[ \begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

### Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \begin{array}{c} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm} \\ \text{giá tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài} \\ \text{chính hợp nhất} \end{array} \times \left[ \begin{array}{c} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{hạch toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right]$$

## 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4. Hàng tồn kho

##### 4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### 4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### 4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

##### 4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### 5.1. Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### 5.2. Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

### 5.3. Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

## 6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

### 6.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                               |   |             |
|-------------------------------|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc      | : | 06 - 47 năm |
| - Máy móc, thiết bị           | : | 05 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải         | : | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng, quản lý | : | 03 - 08 năm |
| - Tài sản hữu hình khác       | : | 03 - 15 năm |

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 6.2. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Khấu hao phần mềm máy vi tính được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính: 8 năm.

Lãi, lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## 7. Bất động sản đầu tư

### 7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 7.2. Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

|                    |             |
|--------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất: | Không tính  |
| Cơ sở hạ tầng:     | 30 - 47 năm |

## 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng vượt quá chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty tại thời điểm báo cáo.

## 9. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.



Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Vay**

Các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**11. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

|                                                                       |   |                     |
|-----------------------------------------------------------------------|---|---------------------|
| Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ                                | : | 69.346.135.981 đồng |
| Trong đó:                                                             |   |                     |
| Chi phí đi vay được vốn hóa                                           | : | 32.544.669.091 đồng |
| Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | : | 36.801.466.890 đồng |

**12. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

**13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.





Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng chung cư có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 1% trên chi phí xây dựng công trình. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### 14.1. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### 14.2. Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

##### 14.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

##### 14.4. Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

#### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm).

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do



đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 16.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### 16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### 16.3. Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.



Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### **16.4. Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền**

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, Công ty ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### **16.5. Doanh thu xây dựng**

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

#### **16.6. Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **16.7. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

**19. Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**19.1. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**19.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.





20. Lợi nhuận khác

20.1. Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

20.2. Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

22. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám

độc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

24. **Công cụ tài chính**

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

25. **Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. **THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                              | 10.937.605.145        | 1.537.046.511         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn       | 16.003.289.511        | 59.908.379.391        |
| VND                                   | 15.509.995.624        | 59.904.904.879        |
| USD                                   | 493.293.887           | 3.474.512             |
| Tiền đang chuyển                      | 405.394.583           | 245.945.040           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>27.346.289.239</b> | <b>61.691.370.942</b> |

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 30/06/2022 có gốc ngoại tệ là: 21.916,95 USD; tại ngày 31/12/2021 có gốc ngoại tệ là: 147,20 USD.



2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                                          | Số cuối kỳ |                        |                         | Số đầu năm            |         |                      |
|------------------------------------------|------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|---------|----------------------|
|                                          | SL         | Giá gốc                | <sup>(i)</sup> Dự phòng | Giá trị hợp lý        | SL      | Giá trị hợp lý       |
| Chứng khoán kinh doanh (Cổ phiếu)        |            | 110.435.626.075        | (19.468.575.191)        | 90.967.050.884        |         | 9.544.906.075        |
| Công ty CP Xi măng Sài Sơn (SCJ)         | 62         | 1.055.791              | (355.191)               | 700.600               | 62      | 1.055.791            |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển (BID) | 5          | 82.952                 | -                       | 82.952                | 5       | 82.952               |
| Công ty CP cấp nước BR-VT (BWS)          | 798.148    | 4.193.767.332          | -                       | 4.193.767.332         | 798.148 | 4.193.767.332        |
| Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HUB)  | 3.556.250  | 106.240.720.000        | (19.468.220.000)        | 86.772.500.000        | 756.250 | 5.350.000.000        |
| <b>Cộng</b>                              |            | <b>110.435.626.075</b> | <b>(19.468.575.191)</b> | <b>90.967.050.884</b> |         | <b>9.544.906.075</b> |
|                                          |            |                        |                         |                       |         | <b>(355.191)</b>     |
|                                          |            |                        |                         |                       |         | <b>9.544.550.884</b> |

(i) Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

|                            | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022 |                         | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021 |                  |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------|--------------------------------|------------------|
|                            | SL                             | Giá gốc                 | SL                             | Giá gốc          |
| Trích lập dự phòng bổ sung |                                | (355.191)               |                                | (826.391)        |
| Hoàn nhập dự phòng         |                                | (19.468.220.000)        |                                | 18.600           |
| <b>Số cuối kỳ</b>          |                                | <b>(19.468.575.191)</b> |                                | <b>(807.791)</b> |







| 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Số cuối kỳ<br>VND      |                        | Số đầu năm<br>VND      |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá trị gốc            | Dự phòng               | Giá trị gốc            | Dự phòng               |
| Các khách hàng mua bất động sản     | 633.689.472.532        | (219.360.000)          | 511.763.610.378        | (219.360.000)          |
| Các khách hàng khác                 | 70.269.784.250         | (6.183.472.845)        | 73.420.759.362         | (5.878.448.823)        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>703.959.256.782</b> | <b>(6.402.832.845)</b> | <b>585.184.369.740</b> | <b>(6.097.808.823)</b> |

| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                                                                | Số cuối kỳ<br>VND      |  | Số đầu năm<br>VND      |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--|------------------------|--|
|                                                                                                                    |                        |  |                        |  |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh <sup>(i)</sup>                                                                                  | 94.223.262.000         |  | 33.226.462.000         |  |
| Bà Nguyễn Thị Phương Tâm <sup>(ii)</sup>                                                                           | 78.000.000.000         |  | 30.000.000.000         |  |
| Ông Hoàng Kim Minh <sup>(iii)</sup>                                                                                | 53.781.500.000         |  | 18.722.970.000         |  |
| Ông Đặng Văn Tàu <sup>(iv)</sup>                                                                                   | 120.403.750.000        |  | 15.000.000.000         |  |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco                                                                               | 18.836.048.750         |  | 11.173.020.730         |  |
| Ông Nguyễn Ngọc Tuấn                                                                                               | 10.000.000.000         |  | 10.000.000.000         |  |
| Công ty CP Thiết Kế - Xây Dựng Tùng Anh                                                                            | 8.761.434.659          |  | -                      |  |
| Công ty CP Đầu tư Demandco                                                                                         | 3.183.731.800          |  | -                      |  |
| Công ty TNHH Skool Vietnam                                                                                         | 3.132.000.000          |  | -                      |  |
| Công ty TNHH Redbud Việt Nam                                                                                       | 3.040.400.000          |  | 3.040.400.000          |  |
| Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng Nam Á                                                                             | 2.922.371.481          |  | 5.901.171.481          |  |
| Các nhà cung cấp khác                                                                                              | 9.380.674.053          |  | 18.928.704.173         |  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                        | <b>405.665.172.743</b> |  | <b>145.992.728.384</b> |  |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan<br>(Xem chi tiết tại mục VII.4: Thông tin các bên liên quan) | 18.836.048.750         |  | 11.173.020.730         |  |

- (i) Trả trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại dự án Vũng Tàu Wonderland.  
(ii) Trả trước để mua cổ phần của Công ty CP TM&DV Bất động sản Nghi dưỡng Ý Ngọc Bình Thuận.  
(iii) Trả trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án Cụm Tiểu thủ công nghiệp Phước Thắng và dự án nhà ở 18,54 ha tại phường 12, TP. Vũng Tàu.  
(iv) Trả trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất dự án tại huyện Long Điền, Bà Rịa-Vũng Tàu.

#### 5. Phải thu khác

| a) Phải thu ngắn hạn khác               | Số cuối kỳ<br>VND |  | Số đầu năm<br>VND |  |
|-----------------------------------------|-------------------|--|-------------------|--|
|                                         |                   |  |                   |  |
| Tạm ứng                                 | 7.841.053.352     |  | 4.531.862.243     |  |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn <sup>(i)</sup> | 23.268.000.000    |  | 18.000.000        |  |
| Phải thu khác                           | 21.484.196.534    |  | 1.366.295.899     |  |
| Cổ tức Công ty BWS                      | -                 |  | 558.702.900       |  |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển SAKURA  | 19.500.000.000    |  | -                 |  |

| a) Phải thu ngắn hạn khác | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND    |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Các khoản phải thu khác   | 1.984.196.534         | 807.592.999          |
| <b>Cộng</b>               | <b>52.593.249.886</b> | <b>5.916.158.142</b> |

(i) Trong đó: Khoản ký quỹ số tiền 23.250.000.000 VND đảm bảo thực hiện dự án khu du lịch Đại Dương tại phường 11, TP. Vũng Tàu cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

| b) Phải thu dài hạn khác | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND     |
|--------------------------|-------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn  | 22.320.000        | 23.272.320.000        |
| <b>Cộng</b>              | <b>22.320.000</b> | <b>23.272.320.000</b> |

| 6. Hàng tồn kho                             | Số cuối kỳ<br>VND        |                      | Số đầu năm<br>VND        |                      |
|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
|                                             | Giá trị gốc              | Dự phòng             | Giá trị gốc              | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu                       | 4.005.629.881            | (299.047.619)        | 2.021.132.787            | (299.047.619)        |
| Công cụ, dụng cụ                            | 127.522.262              | -                    | 115.277.174              | -                    |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang <sup>(i)</sup> | 1.736.081.973.692        | -                    | 1.745.453.190.461        | -                    |
| Thành phẩm                                  | 1.845.777.626            | -                    | 1.248.314.801            | -                    |
| Hàng hóa                                    | 99.983.698               | -                    | 82.702.109               | -                    |
| Hàng hoá bất động sản <sup>(ii)</sup>       | 99.561.477.726           | -                    | 110.394.244.964          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.841.722.364.885</b> | <b>(299.047.619)</b> | <b>1.859.314.862.296</b> | <b>(299.047.619)</b> |

| (i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang         | Số cuối kỳ<br>VND        | Số đầu năm<br>VND        |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Khu nhà ở phức hợp The Light City                | 876.466.152.134          | 938.802.036.463          |
| Khu du lịch giải trí Đại Dương Vũng Tàu          | 660.089.472.658          | 640.341.688.283          |
| Khu nhà ở phía Tây đường 3 tháng 2               | 72.625.668.518           | 72.600.696.988           |
| Khu nhà ở phía Đông đường 3 tháng 2              | 34.454.389.650           | 30.894.204.465           |
| Khu Biệt thự Ngọc Tước 2, phường 8, TP. Vũng Tàu | 49.824.086.392           | -                        |
| Khu nhà Ecotown Phú Mỹ                           | 492.782.512              | 11.552.809.671           |
| Khu nhà ở xã hội Phú Mỹ                          | -                        | 7.852.144.844            |
| Chung cư Ecotown Phú Mỹ                          | 7.658.949.838            | 6.358.286.996            |
| Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình                       | 3.531.329.090            | 4.182.740.272            |
| Các công trình khác                              | 30.939.142.900           | 32.868.582.479           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.736.081.973.692</b> | <b>1.745.453.190.461</b> |



(ii) **Hàng hóa bất động sản**

|                                                          | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Căn hộ Fusion Suites tại số 2 Trương Công Định, Vũng Tàu | 61.738.950.641        | 58.841.791.321         |
| Chung cư Lô A, số 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Vũng Tàu        | 33.020.531.196        | 35.837.653.213         |
| Chung cư Bình Giã Resident                               | -                     | 10.912.804.541         |
| Khu dân cư Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ                            | 4.616.523.889         | 4.616.523.889          |
| Khu nhà ở đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP. Vũng Tàu          | 185.472.000           | 185.472.000            |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>99.561.477.726</b> | <b>110.394.244.964</b> |

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: 1.053.436.893.293 đồng.

7. **Chi phí trả trước**

a) **Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                        | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND  |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí quảng cáo dự án The Light City | 450.000.000          | -                  |
| Chi phí phần mềm và bản quyền          | 377.204.989          | 300.229.930        |
| Chi phí mua bảo hiểm                   | 338.579.748          | 374.617.990        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng             | 120.743.782          | 63.529.182         |
| Các khoản khác                         | 126.744.950          | 105.501.994        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.413.273.469</b> | <b>843.879.095</b> |

b) **Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                    | Số cuối kỳ<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|----------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công cụ, dụng cụ cho Fusion Suites Vũng Tàu        | 4.992.041.724        | 11.763.694.413        |
| Chi phí trước hoạt động của Fusion Suites Vũng Tàu | 1.665.165.614        | 2.783.373.780         |
| Các chi phí hoạt động của văn phòng Công ty        | 670.324.966          | 1.402.819.428         |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà cho thuê             | 185.089.108          | 370.178.216           |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                         | 1.075.537.647        | 1.302.338.030         |
| Chi phí sửa chữa tài sản                           | 283.738.323          | 389.596.992           |
| Các khoản khác                                     | 774.844.206          | 1.090.669.451         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>9.646.741.588</b> | <b>19.102.670.310</b> |

| 8. Tài sản cố định hữu hình   | Nhà cửa               | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ khác              | Tổng cộng<br>VND       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                       |                        |                             |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 45.331.843.641        | 34.879.320.173        | 43.716.811.377         | 3.201.639.733               | 297.542.449.533        | 424.672.064.457        |
| Mua trong kỳ                  | -                     | 185.818.182           | 4.276.531.111          | 177.818.053                 | -                      | 4.640.167.346          |
| Chuyển sang công ty con       | (260.081.819)         | (110.600.000)         | -                      | (196.056.700)               | -                      | (566.738.519)          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                     | -                     | (1.508.885.714)        | -                           | -                      | (1.508.885.714)        |
| Biến động khác <sup>(1)</sup> | (90.225.000)          | -                     | -                      | -                           | (4.725.673.129)        | (4.815.898.129)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>44.981.536.822</b> | <b>34.954.538.355</b> | <b>46.484.456.774</b>  | <b>3.183.401.086</b>        | <b>292.816.776.404</b> | <b>422.420.709.441</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>         |                       |                       |                        |                             |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 21.636.118.032        | 25.155.738.054        | 22.342.664.811         | 2.435.171.367               | 13.033.017.555         | 84.602.709.819         |
| Khấu hao trong kỳ             | 997.995.676           | 620.304.643           | 1.741.804.004          | 167.476.571                 | 3.420.853.962          | 6.948.434.856          |
| Chuyển sang công ty con       | (260.081.819)         | (110.600.000)         | -                      | (196.056.700)               | -                      | (566.738.519)          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                     | -                     | (1.508.885.714)        | -                           | -                      | (1.508.885.714)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>22.374.031.889</b> | <b>25.665.442.697</b> | <b>22.575.583.101</b>  | <b>2.406.591.238</b>        | <b>16.453.871.517</b>  | <b>89.475.520.442</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                       |                        |                             |                        |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 23.695.725.609        | 9.723.582.119         | 21.374.146.566         | 766.468.366                 | 284.509.431.978        | 340.069.354.638        |
| Tại ngày cuối kỳ              | 22.607.504.933        | 9.289.095.658         | 23.908.873.673         | 776.809.848                 | 276.362.904.887        | 332.945.188.999        |

|                                                                          | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp các khoản vay: | 22.454.122.463    | 20.760.231.952    |



- (i) Giám theo Biên bản làm việc ngày 13/06/2022 của Thanh tra Bộ Tài Chính về việc đối chiếu, rà soát kê khai thuế TNDN năm 2021, số tiền: 4.725.673.129 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính  
VND

Nguyên giá

Số dư đầu năm 1.562.553.392

Số dư cuối kỳ 1.562.553.392

Hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm 452.096.396

Khấu hao trong kỳ 97.659.588

Số dư cuối kỳ 549.755.984

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm 1.110.456.996

Tại ngày cuối kỳ 1.012.797.408

10. Bất động sản đầu tư

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

Quyền sử dụng đất

Cơ sở hạ tầng

Tổng cộng  
VND

Nguyên giá

Số dư đầu năm 17.741.150.000 38.622.950.780 56.364.100.780

Tăng trong kỳ - 13.729.926.558 13.729.926.558

Số dư cuối kỳ 17.741.150.000 52.352.877.338 70.094.027.338

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm - 11.894.843.164 11.894.843.164

Khấu hao trong kỳ - 748.550.671 748.550.671

Số dư cuối kỳ - 12.643.393.835 12.643.393.835

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm 17.741.150.000 26.728.107.616 44.469.257.616

Tại ngày cuối kỳ 17.741.150.000 39.709.483.503 57.450.633.503

Số cuối kỳ  
VND

Số đầu năm  
VND

Giá trị còn lại cuối kỳ đã dùng thế chấp các khoản vay:

30.676.292.227

31.067.091.359

Bảng theo dõi giá trị các bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 30/6/2022 như sau:

| Tên bất động sản đầu tư                                                                              | Nguyên giá<br>VND     | Hao mòn lũy kế<br>VND | Giá trị còn lại<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Trung tâm thương mại và Văn phòng cho thuê tại Hodeco Plaza, 36 Nguyễn Thái Học, thành phố Vũng Tàu. | 41.189.097.935        | 10.512.805.707        | 30.676.292.228         |
| Trung tâm thương mại tại chung cư Bình An, phường 10, thành phố Vũng Tàu.                            | 8.074.195.742         | 1.412.984.260         | 6.661.211.482          |
| Tầng lửng lô A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, thành phố Vũng Tàu.                                                | 9.917.929.120         | 612.769.045           | 9.305.160.075          |
| Tầng hầm chung cư Bình Giã Resident, Phường 8, Thành Phố Vũng Tàu.                                   | 10.912.804.541        | 104.834.823           | 10.807.969.718         |
| <b>Cộng</b>                                                                                          | <b>70.094.027.338</b> | <b>12.643.393.835</b> | <b>57.450.633.503</b>  |

b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

|                               | Nhà và quyền sử dụng đất<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |
| Số dư đầu năm                 | 9.125.272.848                   |
| Tăng trong kỳ                 | -                               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>9.125.272.848</b>            |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |
| Số dư đầu năm                 | -                               |
| Khấu hao trong kỳ             | -                               |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>                        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |
| Tại ngày đầu năm              | 9.125.272.848                   |
| Tại ngày cuối kỳ              | 9.125.272.848                   |

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

|                                                     | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Khu nhà ở 18,54 ha đất tại phường 12, TP. Vũng Tàu  | 255.065.704.110   | -                 |
| Khu nhà ở tại Bãi Dâu, phường 5, TP. Vũng Tàu       | 88.008.292.028    | 87.171.973.013    |
| Khu nhà ở tại huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu | 441.007.365.024   | 375.204.482.239   |
| Khu Biệt thự Ngọc Tước 2, phường 8, TP. Vũng Tàu    | -                 | 57.792.696.415    |
| Chung cư Thống Nhất, phường 3, TP. Vũng Tàu         | 43.891.307.774    | 43.891.307.774    |
| Cụm tiểu thủ CN & Đô thị Phước Thắng, TP. Vũng Tàu  | 131.466.384.228   | 71.090.903.040    |



| 11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn       | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án khu đô thị sinh thái Vũng Tàu Wonderland         | 5.033.695.188          | 5.033.695.188          |
| Siêu thị chung cư 25 tầng Ngọc Tước, TP. Vũng Tàu      | -                      | 1.609.090.909          |
| Khu nhà ở xã hội Phú Mỹ                                | 9.511.553.935          | -                      |
| Quyền SD đất tại đường Huỳnh Khương Ninh, TP. Vũng Tàu | 956.598.669            | 956.598.669            |
| Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bãi Nhát        | 499.156.098            | -                      |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>975.440.057.054</b> | <b>642.750.747.247</b> |

Giá trị ghi sổ của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ: 704.373.349.054 đồng.

| 12. Phải trả người bán ngắn hạn                                                                               | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Đỗ Văn Tăng                                                                                               | 8.143.680.000          | 60.102.490.000         |
| Bà Đặng Phương Vy                                                                                             | 7.124.465.000          | 26.797.250.000         |
| Ông Đặng Văn Tàu                                                                                              | 6.414.423.882          | 10.337.210.000         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco                                                                          | 17.134.407.107         | 9.306.274.664          |
| Công ty TNHH XD Kỹ thuật Cơ điện VNEC                                                                         | 8.914.919.215          | 1.005.923.261          |
| Công ty TNHH TM-DV-XD Hoàng Anh                                                                               | 8.323.278.205          | 9.784.145.200          |
| Công ty CP Phát triển TM Toàn Khoa                                                                            | 7.471.956.050          | 7.009.265.300          |
| Bà Nguyễn Thị Hạnh                                                                                            | 5.083.500.000          | -                      |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh VLXD FICO                                                                     | 4.907.599.587          | 3.241.656.200          |
| Công ty TNHH VLXD Long Vũ                                                                                     | 4.039.762.300          | -                      |
| Doanh nghiệp tư nhân Yến Nhung                                                                                | 3.527.269.233          | 4.501.106.230          |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Dương Gia Phát                                                                   | 3.522.693.620          | 3.239.702.929          |
| Công ty TNHH Anh Cường Thịnh                                                                                  | 3.459.209.265          | 3.392.605.310          |
| Các nhà cung cấp khác                                                                                         | 26.149.939.372         | 28.863.875.240         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   | <b>114.217.102.836</b> | <b>167.581.504.334</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan<br>(Xem chi tiết tại mục VII.4: Thông tin các bên liên quan) | 17.134.407.107         | 9.306.274.664          |

| 13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khách hàng mua bất động sản       | 200.355.450.764        | 199.213.003.290        |
| Các khách hàng khác                   | 2.912.614.226          | 638.893.199            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>203.268.064.990</b> | <b>199.851.896.489</b> |

14. Thuế

| a) Thuế phải thu Nhà nước      | Đầu năm<br>VND | Số phải thu<br>VND | Số đã thực nộp<br>VND | Cuối kỳ<br>VND |
|--------------------------------|----------------|--------------------|-----------------------|----------------|
| Các khoản thuế nộp thừa cho NN | -              | -                  | 383.297               | 383.297        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>-</b>       | <b>-</b>           | <b>383.297</b>        | <b>383.297</b> |

| b) Thuế và các khoản phải nộp NN | Đầu năm<br>VND        | Số phải nộp<br>VND     | Số đã thực nộp<br>VND | Cuối kỳ<br>VND         |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng            | 24.141.096.495        | 43.699.080.393         | 25.516.573.136        | 42.323.603.752         |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt           | 3.427.684             | 16.820.107             | 18.696.394            | 1.551.397              |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp       | 71.473.054.587        | 50.677.327.917         | 2.836.659.932         | 119.313.722.572        |
| Thuế thu nhập cá nhân            | 1.230.775.291         | 7.599.282.936          | 4.289.790.495         | 4.540.267.732          |
| Thuế nhà đất và tiền sử dụng đất | -                     | 394.256.575            | 394.256.575           | -                      |
| Các loại thuế khác               | 6.167.046             | 276.478.419            | 282.645.465           | -                      |
| Các khoản phí, lệ phí và khác    | -                     | 54.757.840.374         | 54.757.840.374        | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>96.854.521.103</b> | <b>157.421.086.721</b> | <b>88.096.462.371</b> | <b>166.179.145.453</b> |

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                                | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu năm<br>VND    |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Dự án đồi Ngọc Tước, phường 8, TP.Vũng Tàu     | -                     | 1.726.759.545        |
| Chi phí xây dựng khách sạn Fusion Vũng Tàu     | -                     | 3.605.265.108        |
| Trích trước chi phí cho hoạt động Fusion Suite | 4.228.695.487         | 1.362.841.463        |
| Chi phí trích trước Dự án Ecotown Phú Mỹ       | 10.088.443.309        | -                    |
| Chi phí khu dân cư Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ          | 341.790.289           | 341.790.289          |
| Chi phí phải trả khác                          | -                     | 564.922.818          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>14.658.929.085</b> | <b>7.601.579.223</b> |

16. Phải trả khác

| a) Phải trả ngắn hạn khác                        | Số cuối kỳ<br>VND | Số đầu năm<br>VND |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn                               | 420.338.822       | 570.276.072       |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp               | 1.096.660.937     | 70.552.574        |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn                     | 1.150.003.000     | 529.122.715       |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 607.854.590.504   | 454.432.079.813   |
| Nhận góp vốn dự án Đại Dương Vũng Tàu            | 550.000.000.000   | 390.000.000.000   |
| Nhận góp vốn dự án Nhà trẻ, khu VHTT, TX. Phú Mỹ | 19.398.750.000    | 17.398.750.000    |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà Gia Phát   | 1.762.633.232     | 16.453.977.140    |



| a) Phải trả ngắn hạn khác                       | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phạm Thị Thu Lộc                                | 6.400.000.000          | 6.400.000.000          |
| Lợi nhuận phải trả khách hàng mua căn hộ Fusion | 3.182.243.986          | 2.939.216.091          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác               | 27.110.963.286         | 21.240.136.582         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>610.521.593.263</b> | <b>455.602.031.174</b> |
| b) Phải trả dài hạn khác                        | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn                     | 1.570.900.374          | 1.570.900.374          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.570.900.374</b>   | <b>1.570.900.374</b>   |
| 17. Dự phòng phải trả                           | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 996.840.420            | 996.840.420            |
| Dự phòng bảo hành chung cư Bình An              | 996.840.420            | 996.840.420            |
| Dự phòng phải trả dài hạn                       | 423.252.622            | 564.387.611            |
| Dự phòng bảo hành chung cư Bình Giã Resident    | 423.252.622            | 564.387.611            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.420.093.042</b>   | <b>1.561.228.031</b>   |

350044  
CÔNG  
CÔ PH  
T TRIỂN  
RIA-VŨN  
T. BÀ R

18. Vay

a) Vay ngắn hạn

|                                                             | Số cuối kỳ<br>VND      |                        | Số trong kỳ<br>VND     |                        | Số đầu năm<br>VND      |                        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                         | <b>437.786.217.688</b> | <b>437.786.217.688</b> | <b>413.199.774.935</b> | <b>252.671.299.489</b> | <b>277.257.745.242</b> | <b>277.257.745.242</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(i)</sup> | 101.111.316.270        | 101.111.316.270        | 144.617.960.383        | 122.619.929.040        | 79.113.284.927         | 79.113.284.927         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(ii)</sup>         | 13.383.350.123         | 13.383.350.123         | 15.883.350.123         | 11.599.569.700         | 9.099.569.700          | 9.099.569.700          |
| Ngân hàng Liên doanh Việt Nga <sup>(iii)</sup>              | 99.945.825.775         | 99.945.825.775         | 41.071.138.733         | 17.071.166.573         | 75.945.853.615         | 75.945.853.615         |
| Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex <sup>(iv)</sup>          | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         | 60.644.800.000         | 59.193.837.000         | 68.549.037.000         | 68.549.037.000         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(v)</sup>                    | 91.345.725.520         | 91.345.725.520         | 130.982.522.696        | 39.636.797.176         | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(vi)</sup>        | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | -                      | -                      | -                      |
| Công ty TNHH Lương Gia <sup>(vii)</sup>                     | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         | -                      | -                      | 25.000.000.000         | 25.000.000.000         |
| Các khoản vay ngắn hạn khác <sup>(viii)</sup>               | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         | -                      | 2.550.000.000          | 19.550.000.000         | 19.550.000.000         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (*)</b>                          | <b>304.210.333.058</b> | <b>304.210.333.058</b> | <b>182.060.852.983</b> | <b>122.375.108.177</b> | <b>244.524.588.252</b> | <b>244.524.588.252</b> |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam                | 56.000.000.000         | 56.000.000.000         | 28.000.000.000         | 28.000.000.000         | 56.000.000.000         | 56.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông                                  | 14.000.000.000         | 14.000.000.000         | 7.000.000.000          | 9.392.661.440          | 16.392.661.440         | 16.392.661.440         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                         | -                      | -                      | 655.500.000            | 655.500.000            | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam                        | 153.516.000.000        | 153.516.000.000        | 76.758.000.000         | 73.032.000.000         | 149.790.000.000        | 149.790.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga                          | 21.034.604.620         | 21.034.604.620         | 13.975.124.545         | 7.962.946.737          | 15.022.426.812         | 15.022.426.812         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam                         | 655.500.000            | 655.500.000            | -                      | -                      | 655.500.000            | 655.500.000            |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex                          | 50.664.000.000         | 50.664.000.000         | 47.332.000.000         | 3.332.000.000          | 6.664.000.000          | 6.664.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                   | 8.340.228.438          | 8.340.228.438          | 8.340.228.438          | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>741.996.550.746</b> | <b>741.996.550.746</b> | <b>595.260.624.918</b> | <b>375.046.407.666</b> | <b>521.782.333.494</b> | <b>521.782.333.494</b> |



i. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/600346/HĐTD ngày 30/11/2021; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8,25%/năm tùy vào từng lần rút vốn; Hình thức đảm bảo tiền vay là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022: 69.265.191.755 đồng.

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2021/600346/HĐ ngày 30/11/2021; Thời hạn cấp hạn mức thấu chi: Tối đa 59 ngày; Thời hạn hiệu lực hợp đồng: Từ 30/11/2021 đến 30/11/2022; Hạn mức thấu chi: 20.000.000.000 đồng; Lãi suất: 7,6%/năm; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022: 19.999.717.527 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 165.496.022.180 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/600327/HĐTD ngày /03/2022; Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức đến hết tháng 03/2023; Thời hạn vay: 06 tháng theo từng đợt ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất: 6,1%/năm. Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2022: 1.996.940.141 đồng. Tài sản đảm bảo của bên thứ ba; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 4.950.200.000 đồng.

Hợp đồng số 01/2021/600377/HĐTD năm 2020; Hạn mức vay: 30.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 21/10/2022; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Lãi suất 8%/năm; Số dư nợ vay tại 30/06/2022: 9.849.466.847 đồng; Tài sản đảm bảo bởi bên thứ 3.

ii. Ngân hàng TMCP Công thương, chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu

Hợp đồng cho vay hạn mức số 301.31/2021-HDCVHM/NHCT880-HODECOCC; Thời hạn vay: 20/12/2021 đến hết ngày 20/12/2023 (Từng giấy nhận nợ tối đa không quá 6 tháng); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh sản xuất bê tông và ống cống; Số tiền cho vay: 15.000.000.000 đồng; Lãi suất: 5,5 %/năm. Tài sản đảm bảo của bên thứ ba. Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2022: 13.383.350.123 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 7.738.000.000 đồng.

iii. Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 08/2021/25435/HĐHM ngày 29/11/2021; Hạn mức vay 100.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8,05%/năm; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022 là: 99.945.825.775 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 95.008.000.000 đồng.

iv. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 510.30358/2021/HĐTDHM-DN/PG Bank VT 28/09/2021; Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng từ ngày 28/09/2021; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất: 8,5%/năm đến 9%/năm; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất các dự án của Công ty; Số dư nợ tại ngày 30/06/2022: 70.000.000.000 đồng; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 128.947.000.000 đồng.



v. Ngân hàng TMCP Tiên Phong, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 122/2021/HDTD/TTKD.KDG/01 ngày 22/11/2021; Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng từ ngày 22/11/2021; Thời hạn cho vay: 12 tháng từ ngày giải ngân; Lãi suất: 9,5%/năm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của công ty; Số dư nợ tại ngày 30/06/2022: 61.744.714.896 đồng; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 61.750.000.000 đồng.

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 122/2021/HDTD/TTKD.KDG/03 ngày 22/11/2021; Thời hạn cấp hạn mức thấu chi: Tối đa 12 ngày; Thời hạn hiệu lực hợp đồng: Từ 22/11/2021 đến 22/11/2022; Hạn mức thấu chi: 30.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,25%/năm; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022: 29.601.010.624 đồng.

vi. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2022/HDC-VCB/HDHM ngày 10/01/2022; Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 25/03/2023; Lãi suất: 7%/năm; Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của công ty; Số dư nợ tại ngày 30/06/2022: 20.000.000.000 đồng; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 152.824.000.000 đồng.

vii. Công ty TNHH Lương Gia

Hợp đồng vay vốn số 165/HĐVV-PTN ngày 25/05/2018 và phụ lục hợp đồng vay số 02/2022/PLHĐVV-PTN ngày 24/05/2022; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022: 25.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 24/05/2022 đến ngày 24/05/2023; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Lãi suất 9%/năm; Tài sản đảm bảo: không.

viii. Các khoản vay ngắn hạn khác

Là khoản vay ngắn hạn của các cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022: 17.000.000.000 đồng; Kỳ hạn vay: 01 năm tính từ ngày bên cho vay chuyển đủ số tiền vào tài khoản của bên vay; Lãi suất: 11%/năm; Tài sản đảm bảo: Không.

(\*) **Vay dài hạn đến hạn trả:** Xem thuyết minh chi tiết tại mục V.18 (b) - **Vay dài hạn.**

b) **Vay dài hạn**

| Cuối kỳ | Trong kỳ | Số đầu năm |
|---------|----------|------------|
| VND     | VND      | VND        |



|                                                              | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(i)</sup>          | 393.634.706.504          | 393.634.706.504          | -                      | 76.758.000.000         | 470.392.706.504        | 470.392.706.504        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(ii)</sup> | 84.000.000.000           | 84.000.000.000           | -                      | 28.000.000.000         | 112.000.000.000        | 112.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga <sup>(iii)</sup>          | 60.629.474.427           | 60.629.474.427           | 22.292.995.000         | 13.975.124.545         | 52.311.603.972         | 52.311.603.972         |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông <sup>(iv)</sup>                   | 42.000.000.000           | 42.000.000.000           | -                      | 7.000.000.000          | 49.000.000.000         | 49.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong <sup>(v)</sup>                     | 79.232.170.162           | 79.232.170.162           | 55.862.768.000         | 8.340.228.438          | 31.709.630.600         | 31.709.630.600         |
| Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex <sup>(vi)</sup>           | 181.006.000.000          | 181.006.000.000          | 220.000.000.000        | 47.332.000.000         | 8.338.000.000          | 8.338.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam <sup>(vii)</sup>         | 1.355.125.000            | 1.355.125.000            | -                      | 327.750.000            | 1.682.875.000          | 1.682.875.000          |
| Các khoản vay dài hạn khác <sup>(viii)</sup>                 | 185.950.000.000          | 185.950.000.000          | 95.000.000.000         | 5.193.123.288          | 96.143.123.288         | 96.143.123.288         |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>1.027.807.476.093</b> | <b>1.027.807.476.093</b> | <b>393.155.763.000</b> | <b>186.926.226.271</b> | <b>821.577.939.364</b> | <b>821.577.939.364</b> |

i. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng từng lần số 2015/HDC-VCB/TL ngày 04/01/2016; Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng; Lãi suất: từ 8%/năm; Thời hạn vay: 96 tháng; Mục đích: Thanh toán chi phí chuẩn bị đất đai để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng, phường 12, TP. Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022: 70.000.000.000 đồng. *Trong đó:* Vay dài hạn đến hạn trả là: 35.000.000.000 đồng; Vay dài hạn là: 35.000.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2019/HDC-VCB/TD ngày 20/05/2019; Hạn mức cho vay 130.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích vay: Bổ sung thanh toán chi phí chuẩn bị đất với diện tích 54.306,1 m<sup>2</sup> để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng Phường 12, TP. Vũng Tàu (giai đoạn 1); Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022: 70.098.250.238 đồng. *Trong đó:* Vay dài hạn đến hạn trả là: 24.400.000.000 đồng; Vay dài hạn là: 45.698.250.238 đồng.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2019/HDC-VCB/TD ngày 06/06/2019; Hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay: Thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng để tạo quỹ đất cho dự án Trần Phú Bãi Dâu, Phường 5, TP Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022: 12.978.000.000 đồng. *Trong đó:* Vay dài hạn đến hạn trả là: 6.496.000.000 đồng. Vay dài hạn là: 6.482.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2020/HDC-VCB/DAHD ngày 09/11/2020; Hạn mức cho vay 460.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích vay: đầu tư thực hiện dự án khu nhà ở Hải Đăng "The light city" (Đợt 1 - Giai đoạn 1) tại phường 12, TP Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo

U.S. T. C.  
U.S. T. C.  
U.S. T. C.

U.S. T. C.  
U.S. T. C.  
U.S. T. C.



tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022: 394.074.456.266 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 87.620.000.000 đồng; Vay dài hạn là: 306.454.456.266 đồng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 2.465.677.000.000 đồng.

ii. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bà Rịa-Vũng Tàu

Hợp đồng vay số 03/600346/2017/HĐTD ngày 31/08/2017; Hạn mức cho vay 280.000.000.000 đồng; Lãi suất từ 9%/năm; Thời hạn vay 84 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022: 140.000.000.000 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 56.000.000.000 đồng; Vay dài hạn là: 84.000.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 301.191.932.830 đồng.

iii. Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2019/HĐTDH.DN ngày 28/01/2019; Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan tới đầu tư dự án Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ giai đoạn 1; Lãi suất 9,15%; Thời hạn cho vay 07 năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022: 81.664.079.047 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 21.034.604.620 đồng; vay dài hạn: 60.629.474.427 đồng; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 701.079.000.000 đồng.

iv. Ngân hàng TMCP Phương Đông, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng số 0004/2021/HĐTD-DN ngày 14/04/2021; Hạn mức cho vay 70.000.000.000 đồng; Lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu và điều chỉnh 6 tháng/1 lần, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2022: 56.000.000.000 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 14.000.000.000 đồng; Vay dài hạn là: 42.000.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 159.551.000.000 đồng.

v. Ngân hàng TMCP Tiên Phong, chi nhánh Sài Gòn

Hợp đồng cho vay số 57/2021/HĐTD/TTKD.KDG/02 ngày 09/12/2021; Hạn mức cho vay: 1.000.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: Thanh toán chi phí của Dự án Khu Đô thị Phước Thắng; Lãi suất: 10,3%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022: 87.572.398.600 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả là: 8.340.228.438 đồng. Vay dài hạn: 79.232.170.162 đồng Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 591.050.000.000 đồng.

**Công ty cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu**

Tầng 3, Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học, TP Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022

vi. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, chi nhánh Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng số 510.20142/2021/HĐTDH.DN/PGBankVT ngày 01/04/2021; Hạn mức vay: 20.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Phục vụ vốn đầu tư các dự án của Công ty; Lãi suất 9,4%/năm; Thời hạn cho vay 36 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022: 11.670.000.000 đồng. *Trong đó:* Vay dài hạn đến hạn trả là: 6.664.000.000 đồng. Vay dài hạn: 5.006.000.000 đồng; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 128.947.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 510.20143/2022/HĐTD-DN/PGBank VT ngày 18/03/2022; Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng; Thời hạn cho vay: 60 tháng; Lãi suất: 9,7%/năm; Mục đích vay: Tài trợ nhu cầu tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Tài sản thuộc sở hữu của công ty, Quyền sử dụng đất và TS gắn liền trên đất thuộc sở hữu của bên thứ ba; Số dư nợ tại ngày 30/06/2022: 220.000.000.000 đồng. *Trong đó:* Vay dài hạn đến hạn trả là: 44.000.000.000 đồng. Vay dài hạn: 176.000.000.000 đồng; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 339.082.000.000 đồng.

vii. Ngân hàng TMCP Công thương, CN Bà Rịa-Vũng Tàu

Hợp đồng vay dự án đầu tư số 1301/2021-HĐCVDATD/NHCT880-HODECOC ngày 22/02/2021; Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên; Mục đích vay: Đầu tư tài sản trạm trộn bê tông HTEN-120-4MS4500-CR; Số tiền cho vay: 1.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8,4%/năm; Tài sản đảm bảo: Trạm trộn bê tông 120m3/h Model HTEN-120-5MS4500-CR; Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2022: 1.058.375.000 đồng. *Trong đó:* Vay dài hạn đến hạn trả là: 198.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 5.267.990.000 đồng.

Hợp đồng vay dự án đầu tư số 3103/2021-HĐCVDATD/NHCT880-HODECOC ngày 02/04/2021; Thời hạn vay: 48 tháng từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên; Mục đích vay: Mua 3 xe trộn bê tông HOWO/ZOOMLION; Số tiền cho vay: 1.830.000.000 đồng; Lãi suất: 8,4%/năm; Tài sản đảm bảo: Xe trộn Bê tông 72C-180.72, Xe trộn bê tông 72C-181.90, Xe trộn bê tông 72C-181.07; Số dư tiền vay tại ngày 30/06/2022: 952.250.000 đồng. *Trong đó:* Vay dài hạn đến hạn trả là: 457.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 3.660.000.000 đồng.

viii. Các khoản vay dài hạn khác

Là khoản vay dài hạn của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2022: 185.950.000.000 đồng; Kỳ hạn vay: 3 năm tính từ ngày bên cho vay chuyển đủ số tiền cho vay vào tài khoản của bên vay; Lãi suất: 10%/năm; Tài sản đảm bảo: Không.





19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khả năng mục                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng VND            |
|------------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>               | <b>665.158.370.000</b>    | <b>84.785.554.877</b> | <b>(10.568.802.507)</b> | <b>103.700.238.464</b> | <b>278.636.906.518</b>            | <b>20.426.353.535</b>           | <b>1.142.138.620.887</b> |
| Lãi trong năm trước                      | -                         | -                     | -                       | -                      | 309.339.306.260                   | 1.910.045.038                   | 311.249.351.298          |
| Bán cổ phiếu quỹ                         | -                         | 14.547.089.554        | 10.568.802.507          | -                      | -                                 | -                               | 25.115.892.061           |
| Trích lập các quỹ                        | -                         | -                     | -                       | 23.173.932.776         | (51.380.323.274)                  | (104.970.414)                   | (28.311.360.912)         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                | 166.280.370.000           | -                     | -                       | -                      | (166.280.370.000)                 | -                               | -                        |
| Phát hành cổ phiếu (ESOP)                | 33.257.900.000            | -                     | -                       | -                      | -                                 | -                               | 33.257.900.000           |
| Chia cổ tức bằng tiền mặt                | -                         | -                     | -                       | -                      | -                                 | (1.072.914.377)                 | (1.072.914.377)          |
| Cổ đông không kiểm soát góp vốn          | -                         | -                     | -                       | -                      | -                                 | 1.600.000.000                   | 1.600.000.000            |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>              | <b>864.696.640.000</b>    | <b>99.332.644.431</b> | <b>-</b>                | <b>126.874.171.240</b> | <b>370.315.519.504</b>            | <b>22.758.513.782</b>           | <b>1.483.977.488.957</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                 | <b>864.696.640.000</b>    | <b>99.332.644.431</b> | <b>-</b>                | <b>126.874.171.240</b> | <b>370.315.519.504</b>            | <b>22.758.513.782</b>           | <b>1.483.977.488.957</b> |
| Lãi trong kỳ này                         | -                         | -                     | -                       | -                      | 175.507.095.444                   | 1.604.501.699                   | 177.111.597.143          |
| Trích lập các quỹ <sup>(i)</sup>         | -                         | -                     | -                       | 31.299.686.781         | (70.650.277.942)                  | (170.118.993)                   | (39.520.710.154)         |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu <sup>(i)</sup> | 216.160.290.000           | -                     | -                       | -                      | (216.160.290.000)                 | -                               | -                        |
| Chia cổ tức bằng tiền                    | -                         | -                     | -                       | -                      | -                                 | (1.320.000.000)                 | (1.320.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>1.080.856.930.000</b>  | <b>99.332.644.431</b> | <b>-</b>                | <b>158.173.858.021</b> | <b>259.012.047.006</b>            | <b>22.872.896.488</b>           | <b>1.620.248.375.946</b> |

(i) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 18/NQ.DHCD ngày 31/03/2022.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Cổ đông            | Số cuối kỳ               |            | Số đầu năm             |            |
|--------------------|--------------------------|------------|------------------------|------------|
|                    | Giá trị<br>VND           | %          | Giá trị<br>VND         | %          |
| Ông Đoàn Hữu Thuận | 106.407.450.000          | 9,84       | 82.125.960.000         | 9,50       |
| Các cổ đông khác   | 974.449.480.000          | 90,16      | 782.570.680.000        | 90,50      |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.080.856.930.000</b> | <b>100</b> | <b>864.696.640.000</b> | <b>100</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                       | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Vốn góp đầu năm       | 864.696.640.000                       | 665.158.370.000                       |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 216.160.290.000                       | 166.280.370.000                       |
| Vốn góp giảm trong kỳ | -                                     | -                                     |
| Vốn góp cuối kỳ       | <u>1.080.856.930.000</u>              | <u>831.438.740.000</u>                |

d) Cổ phiếu

|                                        | Số cuối kỳ<br>Cổ phiếu | Số đầu năm<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 108.085.693            | 86.469.664             |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 108.085.693            | 86.469.664             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 108.085.693            | 86.469.664             |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 108.085.693            | 86.469.664             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 108.085.693            | 86.469.664             |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP         |                        |                        |

e) Chia cổ tức

Trong kỳ, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 18/NQ.ĐHCD ngày 31/03/2022 như sau:

|                                 |   |                       |
|---------------------------------|---|-----------------------|
| Tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu | : | 25%                   |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu       | : | 216.160.290.000 đồng. |
| Trích quỹ đầu tư phát triển     | : | 31.067.706.336 đồng.  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 31.067.706.336 đồng.  |
| Trích khen thưởng Ban điều hành | : | 8.027.706.336 đồng.   |

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| Nợ khó đòi đã xử lý             | Số cuối kỳ<br>VND  | Số đầu năm<br>VND  |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khách hàng mua bất động sản | 209.444.800        | 209.444.800        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>209.444.800</b> | <b>209.444.800</b> |



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu thành phẩm                            | 81.077.059.119                        | 75.820.858.896                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 64.654.367.784                        | 42.354.296.264                        |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                     | -                                     | 25.454.545                            |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản               | 639.716.015.410                       | 561.703.226.977                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>785.447.442.313</b>                | <b>679.903.836.682</b>                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                 | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
| Giảm giá hàng bán                               | -                                     | 504.545.455                           |
| Hàng bán bị trả lại                             | 5.358.598.369                         | 40.673.714.603                        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>5.358.598.369</b>                  | <b>41.178.260.058</b>                 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm                  | 81.077.059.119                        | 75.820.858.896                        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                | 64.654.367.784                        | 42.354.296.264                        |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng               | -                                     | 25.454.545                            |
| Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản         | 634.357.417.041                       | 520.524.966.919                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>780.088.843.944</b>                | <b>638.725.576.624</b>                |
| 4. Giá vốn hàng bán                             | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                   | 70.266.270.443                        | 67.053.450.658                        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                 | 59.901.679.116                        | 54.251.306.169                        |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng                   | -                                     | -                                     |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản                 | 334.964.239.573                       | 286.151.439.520                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>465.132.189.132</b>                | <b>407.456.196.347</b>                |

5. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                              | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 29.508.566                            | 50.251.053                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 3.644.500.000                         | 957.777.200                           |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 472.933.588                           | 930.362.046                           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4.146.942.154</b>                  | <b>1.938.390.299</b>                  |

6. Chi phí tài chính

|                                            | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|--------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền vay                               | 36.801.466.890                        | 19.626.264.010                        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 19.468.220.000                        | (18.600)                              |
| Chi phí tài chính khác                     | -                                     | 531.666.667                           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>56.269.686.890</b>                 | <b>20.157.912.077</b>                 |

7. Chi phí bán hàng

|                                                         | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên bán hàng                          | 2.062.256.172                         | 2.584.749.539                         |
| Chi phí tiếp thị, môi giới, quảng cáo, phục vụ bán hàng | 11.239.145.588                        | 7.601.320.927                         |
| Chi phí vận chuyển                                      | 2.612.815.190                         | 2.327.180.997                         |
| Chi phí khác                                            | 93.833.748                            | 193.803.759                           |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>16.008.050.698</b>                 | <b>12.707.055.222</b>                 |

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                     | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên quản lý       | 9.765.405.608                         | 9.341.967.899                         |
| Chi phí hội nghị, tiếp khách        | 3.026.088.721                         | 4.823.245.725                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 747.405.666                           | 1.091.666.658                         |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | 305.024.022                           | 432.149.491                           |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 1.583.625.654                         | 1.465.637.209                         |
| Chi phí khác                        | 4.449.866.121                         | 2.735.570.913                         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>19.877.415.792</b>                 | <b>19.890.237.895</b>                 |



| 9. Lợi nhuận khác                                       | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND          | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND          |
|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                    | <b>1.980.263.950</b>                           | <b>564.724.721</b>                             |
| Hoàn nhập chi phí trích trước công trình XD             | 1.353.852.827                                  | -                                              |
| Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng                          | 46.700.000                                     | -                                              |
| Thu nhập từ thanh lý bán TSCĐ                           | 213.806.290                                    | 375.128.059                                    |
| Thu nhập khác                                           | 365.904.833                                    | 189.596.662                                    |
| <b>Chi phí khác</b>                                     | <b>51.688.516</b>                              | <b>1.550.540.259</b>                           |
| Các khoản bị phạt                                       | 44.319.661                                     | 1.504.728.325                                  |
| Chi phí khác                                            | 7.368.855                                      | 45.811.934                                     |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                   | <b>1.928.575.434</b>                           | <b>(985.815.538)</b>                           |
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/6/2022<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/6/2021<br/>VND</b> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                | <b>227.788.925.060</b>                         | <b>179.656.514.399</b>                         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 20%                                            | 20%                                            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <b>50.677.327.917</b>                          | <b>36.317.421.125</b>                          |
| <b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/6/2022<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/6/2021<br/>VND</b> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 175.507.095.444                                | 142.074.270.939                                |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận           | -                                              | (19.547.706.336)                               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu           | 175.507.095.444                                | 122.526.564.603                                |
| Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ               | 86.827.941                                     | 66.451.831                                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu [VND/CP] <sup>(i)</sup></b> | <b>2.021</b>                                   | <b>1.844</b>                                   |

- (i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay không được điều chỉnh giảm do chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, số liệu trích quỹ chờ được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

| 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 453.381.289.663                       | 68.245.032.279                        |
| Chi phí nhân công                           | 59.222.751.077                        | 42.168.230.851                        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 7.794.645.115                         | 7.561.516.362                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 105.928.440.759                       | 103.056.736.423                       |
| Chi phí khác bằng tiền                      | 148.149.449.020                       | 56.939.404.247                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>774.476.575.634</b>                | <b>277.970.920.162</b>                |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|                      | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu năm<br>VND      |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 12.537.287.482         | 12.537.287.482         |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 50.149.149.926         | 50.149.149.926         |
| Trên 5 năm           | 40.064.095.062         | 46.332.738.803         |
| <b>Cộng</b>          | <b>102.750.532.470</b> | <b>109.019.176.211</b> |

Tổng số tiền thuê phát sinh được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 5.572.459.674 đồng (kỳ trước là: 5.435.377.768 đồng).

### 2. Báo cáo bộ phận

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh bất động sản: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng khu đô thị và khu kinh tế.

Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.

Sản xuất và dịch vụ: sản xuất bê tông, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng, Kinh doanh du lịch lữ hành, cho thuê văn phòng.



| Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 | Bất động sản | Sản xuất & Dịch vụ | Cộng VND |
|--------------------------------------------|--------------|--------------------|----------|
|--------------------------------------------|--------------|--------------------|----------|

|                 |                   |                   |                   |
|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần | 634.357.417.041   | 145.731.426.903   | 780.088.843.944   |
| Chi phí bộ phận | (334.964.239.573) | (130.167.949.559) | (465.132.189.132) |

|                                   |                        |                       |                        |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b> | <b>299.393.177.468</b> | <b>15.563.477.344</b> | <b>314.956.654.812</b> |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|

|                                             |                        |
|---------------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu tài chính                         | 4.146.942.154          |
| Chi phí tài chính                           | (56.269.686.890)       |
| Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết | (1.088.093.960)        |
| Chi phí bán hàng                            | (16.008.050.698)       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                | (19.877.415.792)       |
| Thu nhập khác                               | 1.980.263.950          |
| Chi phí khác                                | (51.688.516)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | (50.677.327.917)       |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả         | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                   | <b>177.111.597.143</b> |

| Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 | Bất động sản | Xây dựng | Sản xuất & Dịch vụ | Cộng VND |
|--------------------------------------------|--------------|----------|--------------------|----------|
|--------------------------------------------|--------------|----------|--------------------|----------|

|                 |                   |            |                   |                   |
|-----------------|-------------------|------------|-------------------|-------------------|
| Doanh thu thuần | 520.524.966.919   | 25.454.545 | 118.175.155.160   | 638.725.576.624   |
| Chi phí bộ phận | (286.151.439.520) | -          | (121.304.756.827) | (407.456.196.347) |

|                                   |                        |                   |                        |                        |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b> | <b>234.373.527.399</b> | <b>25.454.545</b> | <b>(3.129.601.667)</b> | <b>231.269.380.277</b> |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|

|                                                     |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|
| Doanh thu tài chính                                 | 1.938.390.299          |
| Chi phí tài chính                                   | (20.157.912.077)       |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 189.764.555            |
| Chi phí bán hàng                                    | (12.707.055.222)       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | (19.890.237.895)       |
| Thu nhập khác                                       | 564.724.721            |
| Chi phí khác                                        | (1.550.540.259)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                | (36.317.421.125)       |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả                 | (168.350.383)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                           | <b>143.170.742.891</b> |

### 3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 18/NQ.ĐHCD ngày 31/03/2022, Công ty đã phát hành 21.616.029 cổ phiếu để chia cổ tức. Số lượng cổ phiếu sau phát hành là 108.085.693 cổ phiếu. Sở giao dịch chứng khoán đã có Quyết định số 479/QĐ-SGDHCM ngày 07/07/2021 chấp nhận số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 21.616.029 cổ phiếu.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

#### 4. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các nghiệp vụ chủ yếu trong kỳ như sau:

| Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan        | Mối quan hệ      | Giá trị giao dịch<br>VND | Số dư cuối kỳ<br>phải thu/(phải trả)<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------|--------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Trả trước ngắn hạn cho người bán</b> |                  |                          | <b>18.836.048.750</b>                       |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco    | Công ty liên kết | 18.836.048.750           | 18.836.048.750                              |
| <b>Phải trả về thi công xây dựng</b>    |                  |                          | <b>(17.134.407.107)</b>                     |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco    | Công ty liên kết | 49.536.523.000           | (17.134.407.107)                            |

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao, thu nhập cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty, chi tiết như sau:

| Nội dung                              | Từ 01/01/2022<br>đến 30/6/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND |
|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lương, thưởng của Ban điều hành       | 4.226.491.438                         | 3.511.904.655                         |
| Thù lao, thưởng HĐQT và Ban kiểm soát | 5.169.250.000                         | 5.098.000.000                         |

#### 5. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

#### 6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|                                    | Giá trị ghi sổ<br>VND  |                        | Giá trị hợp lý<br>VND  |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương tiền       | 27.346.289.239         | 61.691.370.942         | 27.346.289.239         | 61.691.370.942         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 750.171.993.823        | 608.275.039.059        | 750.171.993.823        | 608.275.039.059        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 91.363.650.884         | 9.544.550.884          | 91.363.650.884         | 9.544.550.884          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>868.881.933.946</b> | <b>679.510.960.885</b> | <b>868.881.933.946</b> | <b>679.510.960.885</b> |



|                                   | Giá trị ghi sổ<br>VND    |                          | Giá trị hợp lý<br>VND    |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                          |                          |                          |                          |
| Các khoản vay                     | 1.769.804.026.839        | 1.343.360.272.858        | 1.769.804.026.839        | 1.343.360.272.858        |
| Chi phí phải trả                  | 14.658.929.085           | 7.601.579.223            | 14.658.929.085           | 7.601.579.223            |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 726.309.596.473          | 624.754.435.882          | 726.309.596.473          | 624.754.435.882          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.510.772.552.397</b> | <b>1.975.716.287.963</b> | <b>2.510.772.552.397</b> | <b>1.975.716.287.963</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

## 7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm       | Cộng<br>VND       |
|--------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>  |                     |                   |                   |
| Các khoản vay      | 741.996.550.746     | 1.027.807.476.093 | 1.769.804.026.839 |
| Phải trả người bán | 114.217.102.836     | -                 | 114.217.102.836   |
| Chi phí phải trả   | 14.658.929.085      | -                 | 14.658.929.085    |
| Phải trả khác      | 610.521.593.263     | 1.570.900.374     | 612.092.493.637   |
| <b>Số đầu năm</b>  |                     |                   |                   |
| Các khoản vay      | 521.782.333.494     | 821.577.939.364   | 1.343.360.272.858 |
| Phải trả người bán | 167.581.504.334     | -                 | 167.581.504.334   |
| Chi phí phải trả   | 7.601.579.223       | -                 | 7.601.579.223     |
| Phải trả khác      | 455.602.031.174     | 1.570.900.374     | 457.172.931.548   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Thị Tuyết Lan

Tổng Giám đốc



Lê Việt Liên

Lập, ngày 09 tháng 8 năm 2022

